

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ.

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc lập, quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 2. Quỹ Tích lũy trả nợ

1. Chính phủ thành lập Quỹ Tích lũy trả nợ và giao Bộ Tài chính thực hiện quản lý theo quy định tại Điều 56 của Luật Quản lý nợ công trên cơ sở Quỹ Tích lũy trả nợ được thành lập theo quy định tại Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ.

2. Quỹ Tích lũy trả nợ (sau đây gọi tắt là Quỹ) là quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm và giao nhiệm vụ cho công chức của Bộ Tài chính làm chủ tài khoản, kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) và phân công một số công chức làm nhiệm vụ quản lý Quỹ theo chế độ kiêm nhiệm.

4. Quỹ được mở tài khoản giao dịch bằng ngoại tệ và tiền Việt Nam tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại trong nước.

5. Quỹ thực hiện hạch toán kế toán theo quy định pháp luật về kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được thực hiện theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính (hoặc đơn vị thuộc Bộ Tài chính được ủy quyền) công bố. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Bộ Tài chính.
2. Cơ quan được ủy quyền cho vay lại.
3. Bên vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ; đối tượng được bảo lãnh.
4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật; đảm bảo an toàn, thanh khoản và hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn của Quỹ.
2. Gắn kết quản lý Quỹ với quản lý nợ công, đảm bảo khả năng thanh toán nghĩa vụ nợ của các khoản vay về cho vay lại và xử lý rủi ro phát sinh từ việc cho vay lại, bảo lãnh chính phủ.
3. Mọi khoản chi từ Quỹ Tích lũy trả nợ được thực hiện căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, thỏa thuận vay nước ngoài, hợp đồng ký giữa Bộ Tài chính và bên nhận nguồn vốn từ Quỹ tùy theo tính chất và đặc điểm của từng khoản chi quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Đảm bảo nguồn ngoại tệ của Quỹ

1. Căn cứ vào tình hình thực hiện thu chi ngoại tệ của Quỹ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc điều hòa ngoại tệ cho Quỹ từ quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước trong trường hợp nguồn thu ngoại tệ không đáp ứng đủ nhu cầu chi ngoại tệ của Quỹ.
2. Trong trường hợp nguồn thu ngoại tệ của Quỹ không đảm bảo chi bằng ngoại tệ và Quỹ ngoại tệ của ngân sách nhà nước không đủ nguồn ngoại tệ để thanh toán, Quỹ thực hiện mua ngoại tệ từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc từ các ngân hàng thương mại để duy trì nguồn ngoại tệ tối thiểu bằng một kỳ trả nợ nước ngoài của Chính phủ trong năm tài chính. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại.
3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm đảm bảo cân đối ngoại tệ cho Quỹ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quản lý Quỹ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định việc sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật Quản lý nợ công, bao gồm quyết định về bên nhận ứng vốn, trị giá ứng vốn, lãi suất ứng vốn, thời hạn hoàn trả ứng vốn.

b) Quyết định việc khoan nợ khoản ứng vốn hoặc cơ cấu lại khoản ứng vốn. Quyết định việc sử dụng nguồn Quỹ để xử lý rủi ro phát sinh, bao gồm xóa nợ gốc, lãi, lãi phạt, thay đổi lãi suất ứng vốn khi bên nhận ứng vốn gặp khó khăn do nguyên nhân bất khả kháng.

c) Quyết định việc trích một phần phí bảo lãnh, phí cho vay lại và quy định việc quản lý sử dụng kinh phí được trích từ phí bảo lãnh, phí quản lý cho vay lại cho nghiệp vụ quản lý nợ công.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Tổ chức quản lý và thực hiện thu, chi, sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 56 Luật Quản lý nợ công và quy định tại Nghị định này.

b) Báo cáo Chính phủ đề Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội về tình hình thu, chi, nghĩa vụ trả nợ, nguyên nhân Quỹ không đủ nguồn để chi trả nợ, đề xuất phương án xử lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước trong trường hợp Quỹ không đủ nguồn để chi trả nợ sau khi đã áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định của Luật Quản lý nợ công.

c) Quyết định gia hạn thu hồi khoản vốn ứng trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ và Nghị định của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài.

d) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc khoan nợ, cơ cấu lại khoản nợ ứng vốn khi bên nhận ứng vốn gặp khó khăn trong trả nợ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ, Nghị định của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

đ) Quyết định việc lựa chọn các ngân hàng thương mại trong nước để gửi tiền có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn của Quỹ.

e) Phê duyệt kế hoạch thu, chi hàng năm của Quỹ.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:

a) Cơ quan được ủy quyền cho vay lại có trách nhiệm đôn đốc, thu hồi nợ cho vay lại từ người vay lại và hoàn trả kịp thời, đầy đủ về Quỹ.

b) Bên vay lại có trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn vay lại đúng mục đích, hoàn trả về Quỹ trực tiếp hoặc thông qua cơ quan được ủy quyền cho vay lại đúng hạn, đầy đủ vốn vay lại.

c) Bên nhận ứng vốn có trách nhiệm sử dụng khoản ứng vốn đúng mục đích, hoàn trả đúng hạn, đầy đủ nghĩa vụ nợ đến hạn cho Quỹ theo thỏa thuận hoặc hợp đồng ứng vốn. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đầy đủ, kịp thời cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật. Chấp hành các chế tài theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận ứng vốn trong trường hợp không thực hiện đúng nghĩa vụ liên quan.

d) Cơ quan tiếp nhận, quản lý nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ đảm bảo an toàn, đúng quy định của pháp luật, hoàn trả gốc, lãi cho Quỹ đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận.

Chương II

QUẢN LÝ THU, CHI QUỸ TÍCH LŨY TRẢ NỢ

Điều 7. Các khoản thu và các khoản chi của Quỹ Tích lũy trả nợ

1. Nội dung các khoản thu:

- a) Thu hồi nợ cho vay lại (bao gồm gốc, lãi, lãi phạt và các khoản phí).
- b) Thu dự phòng rủi ro đối với khoản cho vay lại.
- c) Thu phí quản lý cho vay lại (phần Bộ Tài chính được hưởng theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ).
- d) Phí bảo lãnh và lãi phạt chậm trả đối với khoản phí bảo lãnh (nếu có).
- đ) Thu hồi các khoản ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ.
- e) Thu từ nghiệp vụ cơ cấu lại nợ, danh mục nợ.
- g) Thu lãi tiền gửi, cho vay, ủy thác quản lý vốn và đầu tư của Quỹ.
- h) Các khoản thu hợp pháp khác.

2. Nội dung các khoản chi của Quỹ:

- a) Chi trả nợ nước ngoài (gốc, lãi), phí (nếu có) đối với khoản vay về cho vay lại. Trường hợp ngân sách nhà nước đã ứng nguồn chi trả nợ nước ngoài, Quỹ Tích lũy trả nợ có trách nhiệm hoàn trả ngân sách nhà nước phần đã ứng.

b) Ứng vốn để trả nợ nước ngoài đối với các khoản vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Chi xử lý rủi ro theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Chi nghiệp vụ quản lý nợ công từ nguồn thu phí quản lý cho vay lại, phí bảo lãnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ theo nguyên tắc không trùng lặp với dự toán chi thường xuyên được ngân sách nhà nước đảm bảo.

đ) Sau khi cân đối sử dụng cho các khoản chi quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này, Quỹ được sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để cho ngân sách nhà nước vay, đầu tư vốn nhàn rỗi, mua trái phiếu Chính phủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công và quy định tại Nghị định này.

Điều 8. Lập kế hoạch thu, chi của Quỹ

1. Quỹ lập kế hoạch thu, chi hàng năm, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định để làm căn cứ triển khai thực hiện.

2. Kế hoạch thu, chi của Quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

Điều 9. Nội dung lập kế hoạch thu, chi hàng năm của Quỹ

1. Kế hoạch thu hàng năm của Quỹ bao gồm:

a) Dự kiến thu hồi nợ cho vay lại (bao gồm cả phí quản lý cho vay lại) theo thời hạn vay lại của các hợp đồng cho vay lại và theo từng năm, căn cứ báo cáo của bên vay lại và cơ quan được ủy quyền cho vay lại về tình hình và kế hoạch giải ngân, trả nợ, dư nợ các khoản cho vay lại.

b) Dự kiến thu phí bảo lãnh theo các thỏa thuận cấp bảo lãnh chính phủ, căn cứ báo cáo của đối tượng được bảo lãnh về tình hình và kế hoạch giải ngân, trả nợ, dư nợ các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

c) Dự kiến các khoản thu từ nghiệp vụ cơ cấu lại nợ, cơ cấu lại danh mục nợ, lãi tiền gửi, cho vay, ủy thác quản lý vốn và đầu tư, các khoản thu hợp pháp khác của Quỹ theo quy định.

2. Kế hoạch chi hàng năm của Quỹ bao gồm:

a) Dự kiến chi hoàn trả ngân sách nhà nước được xây dựng trên cơ sở kế hoạch chi trả nợ nước ngoài của Chính phủ cho các khoản vay về cho vay lại theo các thỏa thuận vay nước ngoài.

b) Dự kiến các khoản ứng vốn từ Quỹ cho các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh gặp khó khăn trong trả nợ, các đề án cơ cấu lại nợ, danh mục nợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Dự kiến các khoản sử dụng nguồn vốn của Quỹ (bao gồm cả chi cho nghiệp vụ quản lý nợ công) theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Trường hợp trong quá trình thực hiện có phát sinh thay đổi ảnh hưởng đến kế hoạch thu, chi của Quỹ, Bộ Tài chính quyết định việc điều chỉnh kế hoạch thu, chi của quỹ cho phù hợp, làm cơ sở để thực hiện.

Điều 10. Thực hiện thu của Quỹ

1. Các khoản thu hồi nợ từ các khoản vay về cho vay lại, thu phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại của Chính phủ thực hiện như sau:

a) Đối với các khoản cho vay lại thông qua các cơ quan được ủy quyền cho vay lại: Căn cứ quy định trong các hợp đồng ủy quyền cho vay lại, cơ quan cho vay lại thực hiện việc thu hồi nợ gốc, lãi, lãi phạt và các khoản phí (nếu có), dự phòng rủi ro cho vay lại từ người vay lại, sau khi đã trừ đi phần phí quản lý cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại mà cơ quan cho vay lại được hưởng và hoàn trả vào Quỹ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

b) Đối với các khoản cho vay lại được ủy quyền cho ngân hàng chính sách của Nhà nước thực hiện theo dõi thu hồi nợ: Ngân hàng chính sách của Nhà nước thu hồi nợ gốc, lãi, các khoản phí (nếu có), dự phòng rủi ro cho vay lại từ dự án vào ngày đến hạn trả nợ theo quy định và tổng hợp các khoản thu hồi nợ và chuyển về cho Quỹ định kỳ hàng tháng sau khi đã trừ đi phần phí cho vay lại và dự phòng rủi ro cho vay lại mà ngân hàng chính sách của Nhà nước được hưởng. Thời điểm nộp về Quỹ chậm nhất là ngày 5 hàng tháng đối với các khoản thu hồi của tháng trước. Đồng thời gửi báo cáo số thu hồi nợ gốc, lãi, các khoản phí, lãi phạt chậm trả chi tiết từng dự án. Riêng các khoản thu hồi nợ của tháng 12 được nộp về Quỹ trước ngày 25 tháng 12, số trả chính thức của tháng 12 sẽ được đối chiếu và chuyển trả phần còn thiếu (nếu có) trong tháng 01 của năm tiếp theo.

c) Đối với các khoản cho vay lại trực tiếp ký giữa Bộ Tài chính và bên vay lại: Căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng cho vay lại, người vay lại hoàn trả trực tiếp các khoản phải trả (gốc, lãi, phí, phí quản lý cho vay lại, dự phòng rủi ro cho vay lại) vào Quỹ đầy đủ, đúng hạn.

d) Trường hợp, người nhận vay lại chi hoàn trả được một phần nghĩa vụ nợ đến hạn, thứ tự ưu tiên trừ nợ như sau: lãi phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi đến hạn, gốc quá hạn, gốc đến hạn.

2. Thu phí bảo lãnh Chính phủ: Căn cứ vào Văn bản cam kết của đối tượng được bảo lãnh với cơ quan cấp bảo lãnh, đối tượng được bảo lãnh trực tiếp nộp phí bảo lãnh vào Quỹ. Việc nộp phí bảo lãnh vào Quỹ được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

3. Thu hồi các khoản ứng vốn từ Quỹ:

a) Bên nhận ứng vốn hoàn trả lại Quỹ số tiền đã ứng bao gồm gốc, lãi, lãi phạt chậm trả và phí (nếu có) theo đúng Hợp đồng ứng vốn ký giữa Bộ Tài chính và bên nhận ứng vốn.

b) Trong vòng 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán theo Hợp đồng ứng vốn hoặc thỏa thuận đã ký, Quỹ không nhận được số tiền người nhận ứng vốn hoàn trả thì người nhận ứng vốn phải chịu lãi phạt chậm trả trên số tiền chậm nộp. Mức lãi phạt chậm trả bằng 150% lãi suất quy định tại Hợp đồng ứng vốn.

c) Trường hợp, Bên nhận ứng vốn chỉ hoàn trả được một phần nghĩa vụ nợ đến hạn, thứ tự ưu tiên trừ nợ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

4. Các khoản lãi tiền gửi hoặc lãi từ ủy thác quản lý vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ được thu theo các quy định cụ thể trong các hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng ủy thác.

5. Các khoản thu hợp pháp khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật và phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

6. Quỹ thực hiện hạch toán riêng các khoản thu, chi của Quỹ, đồng thời hạch toán riêng đối với khoản thu, chi từ dự phòng rủi ro cho vay lại.

Điều 11. Hoàn trả ngân sách nhà nước

1. Hàng tháng, Quỹ hoàn trả ngân sách nhà nước phần nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của các khoản vay về cho vay lại do ngân sách nhà nước đã ứng trả cho chủ nợ nước ngoài theo Hiệp định vay (hoặc thỏa thuận vay).

2. Thời điểm Quỹ hoàn trả cho ngân sách nhà nước chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo, riêng đối với các khoản dự kiến hoàn trả của tháng 12 sẽ được hoàn trả ngân sách nhà nước trước ngày 30 tháng 12. Số hoàn trả chính thức của tháng 12 sẽ được đối chiếu và chuyển trả phần còn thiếu (nếu có) trong tháng 01 của năm tiếp theo.

Điều 12. Ứng trả nợ thay cho đối tượng được bảo lãnh

1. Việc ứng vốn từ Quỹ để trả nợ thay đối tượng được bảo lãnh trong trường hợp đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn tạm thời hoặc dài hạn, không có khả năng thực hiện nghĩa vụ nợ đến hạn của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

2. Đối tượng được bảo lãnh, công ty mẹ (nếu có) phải ký hợp đồng vay bắt buộc với Cơ quan quản lý Quỹ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

3. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn cho Quỹ theo đúng các điều kiện tại Hợp đồng ứng vốn đã ký với Bộ Tài chính. Trường hợp, người nhận ứng vốn chỉ hoàn trả được một phần nghĩa vụ nợ đến hạn, thứ tự ưu tiên trừ nợ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 của Nghị định này.

4. Trong thời gian vay bắt buộc của Quỹ, đối tượng được bảo lãnh phải thực hiện đầy đủ các quy định của Nghị định về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

5. Trường hợp đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn, không có khả năng thực hiện thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn với Quỹ, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về việc khoan nợ, giãn nợ cho đối tượng được bảo lãnh, Cơ quan quản lý Quỹ thực hiện ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với đối tượng được bảo lãnh về việc khoan nợ, giãn nợ.

Điều 13. Cho ngân sách nhà nước vay

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của Quỹ cho ngân sách nhà nước vay. Các điều kiện về thời hạn và lãi suất do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định đối với từng khoản vay.

2. Căn cứ vào phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc cho ngân sách nhà nước vay, cơ quan quản lý Quỹ thực hiện ký Hợp đồng cho vay với ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan quản lý ngân sách nhà nước có trách nhiệm bố trí hoàn trả đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn cho Quỹ theo đúng quy định tại Hợp đồng đã ký với Cơ quan quản lý Quỹ.

Điều 14. Mua trái phiếu Chính phủ

1. Mức mua trái phiếu Chính phủ không quá 10% nguồn vốn nhàn rỗi của Quỹ và phải đảm bảo khả năng thanh toán của Quỹ.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc sử dụng nguồn tạm thời nhàn rỗi để mua, mua lại có kỳ hạn trái phiếu Chính phủ.

Điều 15. Gửi tiền có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn tại các ngân hàng thương mại trong nước

1. Quỹ thực hiện gửi tiền có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn của Quỹ tại các ngân hàng thương mại trong nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trong danh mục xếp hạng các ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp (nếu có) hoặc được tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế xếp hạng tín nhiệm.

2. Việc gửi tiền có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn của Quỹ phải đảm bảo an toàn, thanh khoản và hiệu quả.

3. Khoản sinh lời của Quỹ từ việc sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, lãi do cơ cấu lại nợ được hạch toán riêng và được dùng để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ.

Điều 16. Ứng vốn để thực hiện cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ Chính phủ

1. Quỹ ứng vốn để cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ Chính phủ và nợ được Chính phủ bảo lãnh theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 56 Luật Quản lý nợ công.

2. Quỹ ứng vốn để thực hiện cơ cấu lại nợ của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, khoản cho vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ theo quy định tại Đề án cơ cấu nợ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 17. Chi nghiệp vụ quản lý nợ công

Quỹ thực hiện trích một phần phí bảo lãnh, phí quản lý cho vay lại để chi cho nghiệp vụ quản lý nợ công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 18. Quản lý rủi ro hoạt động của Quỹ

1. Trường hợp nguồn tiền của Quỹ không đủ thanh toán, chi trả, việc bù đắp thiếu hụt nguồn tạm thời được xử lý như sau:

a) Thu hồi trước hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

b) Thu hồi các khoản ủy thác quản lý vốn.

c) Bán ra các trái phiếu chính phủ đang nắm giữ (nếu có).

2. Trong quá trình thực hiện các hoạt động của Quỹ, nếu gặp khó khăn trong việc thu hồi các khoản ứng vốn, Bộ Tài chính xây dựng phương án xử lý theo chế độ quy định. Trường hợp vượt thẩm quyền, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

3. Trường hợp Quỹ không đủ nguồn để chi trả nợ sau khi đã áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo trình Chính phủ để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định theo quy định tại khoản 7 Điều 56 của Luật Quản lý nợ công.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định các biện pháp xử lý thiếu hụt nguồn của Quỹ quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 19. Chi xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và bảo lãnh Chính phủ

1. Quỹ chi xử lý rủi ro đối với cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ trong các trường hợp sau:

a) Trả nợ nước ngoài đối với các khoản vay về cho vay lại trong thời gian khoản cho vay lại được khoan nợ.

b) Trả nợ nước ngoài đối với các khoản cho vay lại được xóa nợ.

c) Xử lý nợ đối với các dự án được Chính phủ bảo lãnh.

2. Quỹ thực hiện việc chi từ nguồn Quỹ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc cho phép khoan nợ, xóa nợ, xử lý nợ.

Chương III
BÁO CÁO VÀ KIỂM TOÁN QUỸ

Điều 20. Chế độ báo cáo

1. Hàng năm, hoặc theo yêu cầu, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ trong báo cáo chung về nợ công theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 60 của Luật Quản lý nợ công.

2. Hàng năm, Quỹ lập báo cáo về tình hình hoạt động và báo cáo tài chính của Quỹ. Thời gian lập và phê duyệt báo cáo chậm nhất trước 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

3. Hàng quý, trước ngày 10 của tháng đầu quý sau, Quỹ lập báo cáo về tình hình thu, chi trong quý trước, số dư của Quỹ và số lũy kế từ đầu năm.

4. Các cơ quan cho vay lại báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý và hàng năm về các khoản thu hồi vốn cho vay lại, thu phí quản lý cho vay lại, rủi ro cho vay lại và hoàn trả Quỹ theo từng dự án cho vay lại gửi cho Bộ Tài chính. Thời hạn báo cáo là ngày 05 của tháng tiếp theo đối với báo cáo tháng, ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo đối với báo cáo quý; và trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo tình hình các dự án Quỹ Tích lũy trả nợ phải ứng trả thay; tình hình quản lý, sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 21. Đối chiếu số liệu

Quỹ chịu trách nhiệm đối chiếu số liệu định kỳ hàng năm với các cơ quan, tổ chức có liên quan bao gồm:

1. Đối chiếu với các cơ quan cho vay lại và các dự án nhận vay lại trực tiếp về các khoản thu hồi nợ cho vay lại.
2. Đối chiếu với các dự án vay được Chính phủ bảo lãnh về dư nợ được bảo lãnh và phí bảo lãnh phải nộp, đã nộp.
3. Đối chiếu với ngân sách nhà nước về số tiền ngân sách nhà nước đã ứng trả cho các khoản vay về cho vay lại của Chính phủ, số tiền Quỹ đã hoàn trả cho ngân sách nhà nước.
4. Đối chiếu với các đơn vị được Quỹ ứng vốn hoặc cho vay theo quy định tại Nghị định này.
5. Đối chiếu với các tổ chức tài chính tín dụng cung cấp dịch vụ tiền gửi hoặc nhận ủy thác quản lý tài sản cho Quỹ.

Điều 22. Kiểm toán Quỹ

Quỹ chịu sự kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước trong quá trình kiểm toán ngân sách nhà nước hoặc kiểm toán chuyên đề về nợ công theo quy định tại Điều 18 của Luật Quản lý nợ công.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.
2. Quyết định số 01/2013/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về lập, quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hợp đồng ứng vốn, hợp đồng vay, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng ủy thác đầu tư của Quỹ được ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 01/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về lập, quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ.
2. Sửa đổi, bổ sung các hợp đồng ứng vốn, hợp đồng cho vay, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng ủy thác đầu tư của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều này và được ký sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.
3. Đối với các khoản thu, chi liên quan đến nghiệp vụ quản lý nợ công thì thực hiện theo Quyết định số 05/2016/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ cho đến khi có quy định mới.

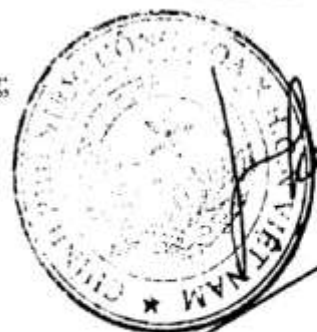
Điều 25. Điều khoản thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2).PC.105

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc